

Số: 59/2022/DS-ST

Ngày: 30-3-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nhất Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị A;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Sương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Trụ sở: Đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn E – Theo văn bản ủy quyền số 359/2020/UQ-CNSG ngày 31/12/2020 (Có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 336/10 Đường M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2020 của nguyên đơn Ngân hàng A và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn E đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/6/2019, ông Lưu Văn H có ký với Ngân hàng A, chi nhánh Sài Gòn – PGD X (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bảng điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Căn cứ mức thu nhập, ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng JCB Gold, số thẻ 356481-1789 với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 49.162.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, ông H đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 13.392.847 đồng. Sau khi được cấp thẻ ông H đã liên tục thanh toán trễ hạn thẻ tín dụng, ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại ông H vẫn chưa thanh toán dư nợ của thẻ tín dụng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của bảng điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ vào ngày 22/3/2020 và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 08/12/2020 ông H còn nợ tổng số tiền là 65.311.601 đồng, trong đó nợ gốc là 48.718.619 đồng, lãi quá hạn là 16.592.982 đồng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bị đơn đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa, Ngân hàng xin được vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngân hàng cung cấp bản sao kê tính đến ngày 30/3/2022 số tiền ông Lưu Văn H còn nợ là 95.458.585 đồng (trong đó nợ gốc là 48.718.619 đồng và lãi quá hạn là 46.739.966 đồng)

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Toà án căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và Điều kiện phát hành của Ngân hàng, việc thực hiện giao dịch trên là do các bên hoàn toàn tự nguyện nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình sử dụng thẻ ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán về tiền nợ gốc và lãi nên đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ thẻ tín dụng nên có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”. Bị đơn có hiện đang cư trú tại Quận P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, ông Nguyễn Văn E đại diện uỷ quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lưu Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bảng điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Avời ông Lưu Văn H được giao kết hợp pháp vì có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào nội dung các bảng tóm tắt sao kê do Ngân hàng cung cấp đối với thẻ tín dụng của ông Lưu Văn H thể hiện trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng JCB Gold, số thẻ 356481-1789 từ ngày 22/7/2019 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) tạm tính đến nay với tổng số tiền là 49.162.000 đồng, ông H chỉ mới thanh toán được cho ngân hàng với tổng số tiền 13.392.847 đồng. Kể từ ngày 22/3/2020 phía ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Như vậy, số dư nợ gốc phát sinh từ thẻ tín dụng JCB Gold, số thẻ 356481-1789 còn nợ là 48.718.619 đồng. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm i Mục 1 và mục 23 của Bảng điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thì: *‘Dư nợ thẻ là tổng nợ của tài khoản bao gồm tất cả số tiền giao dịch, phí và tiền lãi liên quan đến việc sử dụng thẻ, việc thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán’*. Như vậy ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc Ngân hàng yêu cầu ông H thanh toán toàn bộ dư nợ gốc phát sinh còn lại chưa thanh toán trong quá trình sử dụng thẻ với số tiền là 48.718.619 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi:

Căn cứ vào điểm 24 của Bảng điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng thì *‘Khi vi phạm xảy ra, chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Sacombank có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau đây: chấm dứt sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ...áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ theo quy định...’* nên Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông H kể từ ngày 22/3/2020 đồng thời chuyển toàn bộ số dư nợ gốc cuối kỳ chưa thanh toán sang áp dụng lãi suất nợ quá hạn bắt đầu từ ngày 22/3/2020 là phù hợp. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn là 46.739.966 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

Như vậy, lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông Lưu Văn H thanh toán xong khoản nợ, theo mức lãi suất và mức phí quy định trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bảng điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng mà các bên đã thỏa thuận.

Do thời hạn bị đơn không thanh toán số tiền còn thiếu cho Ngân hàng A đã lâu làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay số tiền còn thiếu là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

- Căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lưu Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền là 95.458.585 (Chín mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm tám mươi lăm) đồng [Trong đó nợ gốc là 48.718.619 (Bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười tám ngàn, sáu trăm mười chín) đồng, tiền lãi quá hạn là 46.739.966 (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi chín ngàn, chín trăm sáu mươi sáu) đồng].

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 4.772.929 (Bốn triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn, chín trăm hai mươi chín) đồng, ông Lưu Văn H phải chịu.

Hoàn lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.632.790 (Một triệu, sáu trăm ba mươi hai ngàn, bảy trăm chín mươi) đồng, theo biên lai thu tiền số 0049916 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được nhận hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nhất Dũng